

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU
BÌNH SƠN
Ký ngày: 30/10/2025 10:57:56

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN
-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2025



Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		68.425.606.054.201	71.515.534.342.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.009.663.951.395	28.994.990.599.830
1. Tiền	111		292.850.323.242	559.488.222.871
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.716.813.628.153	28.435.502.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	31.111.954.758.806	14.022.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.111.954.758.806	14.022.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.358.837.023.846	12.456.881.063.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.537.880.374.287	11.894.581.605.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	521.832.965.622	283.465.982.415
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	297.241.415.364	278.833.476.175
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.882.268.573	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	11.870.812.952.811	15.890.950.395.456
1. Hàng tồn kho	141		12.458.500.867.498	15.890.950.395.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(587.687.914.687)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.337.367.343	150.446.273.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	69.698.951.778	61.547.961.086
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.482.741.213	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	2.155.674.352	88.898.312.425
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		15.418.052.031.054	16.871.333.386.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.157.960.657	548.657.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216		51.000.000	551.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.702.237.085.429	13.215.682.949.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.559.456.833.864	13.020.136.088.789
- Nguyên giá	222		46.374.648.761.905	46.260.885.660.607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.815.191.928.041)	(33.240.749.571.818)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	142.780.251.565	195.546.861.170
- Nguyên giá	228		1.010.056.645.084	1.003.030.495.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(867.276.393.519)	(807.483.633.914)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.948.738.406.275	1.352.499.633.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.948.738.406.275	1.352.499.633.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.536.543.303	9.536.543.303
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	217.016.028.927
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207.479.485.624)	(207.479.485.624)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.209.382.035.390	1.744.956.298.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.209.382.035.390	1.744.956.298.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		83.843.658.085.255	88.386.867.728.798

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 3 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		26.389.914.914.138	32.848.858.696.659
I. Nợ ngắn hạn	310		25.530.058.563.244	31.984.096.504.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.524.115.517.689	14.473.448.516.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.026.649.322	24.566.144.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.198.154.556.651	1.146.347.680.278
4. Phải trả người lao động	314		222.849.324.632	193.259.628.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	105.462.377.216	44.823.127.053
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		548.374.846	573.681.723
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	40.864.647.791	52.739.924.056
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	14.136.864.911.039	15.856.525.639.874
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		280.172.204.058	191.812.161.856
II. Nợ dài hạn	330		859.856.350.894	864.762.192.073
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	66.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		859.856.350.894	864.696.192.073
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	19	57.453.743.171.117	55.538.009.032.139
I. Vốn chủ sở hữu	410		57.453.743.171.117	55.538.009.032.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.760.048.505.925	12.674.501.930.816
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.656.536.215.918	11.826.112.139.950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.506.272.450.310	11.196.646.616.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.150.263.765.608	629.465.523.002
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.055.579.360	32.292.091.459
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		83.843.658.085.255	88.386.867.728.798

[Signature]

Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu

[Signature]

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ,
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	35.290.234.805.794	31.945.856.725.324	103.956.781.835.724	87.058.787.800.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		35.290.234.805.794	31.945.856.725.324	103.956.781.835.724	87.058.787.800.040
4. Giá vốn hàng bán	11	22	34.281.707.958.038	33.415.461.176.332	101.549.560.714.373	86.774.631.577.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.008.526.847.756	(1.469.604.451.008)	2.407.221.121.351	284.156.222.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	552.907.003.729	553.741.907.200	1.462.750.152.042	1.819.858.149.444
7. Chi phí tài chính	22	25	163.753.501.370	125.430.021.099	388.402.076.759	519.548.742.492
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.463.292.384	70.403.725.514	199.369.405.505	178.008.023.612
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	195.072.820.474	164.343.838.625	540.796.880.508	437.558.444.893
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	145.723.355.513	128.663.064.192	461.778.481.163	384.662.126.939
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.056.884.174.128	(1.334.299.467.724)	2.478.993.834.963	762.245.057.778
12. Thu nhập khác	31	27	5.844.691.890	5.238.442.010	36.402.820.940	21.923.673.712
13. Chi phí khác	32		11.422.819.171	270.913.316	11.562.631.643	1.939.846.938
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.578.127.281)	4.967.528.694	24.840.189.297	19.983.826.774
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.051.306.046.847	(1.329.331.939.030)	2.503.834.024.260	782.228.884.552
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		142.711.068.057	(119.840.716.560)	349.101.620.671	98.021.796.290
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	9.742.441.373
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		908.594.978.790	(1.209.491.222.470)	2.154.732.403.589	674.464.646.889
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		907.545.618.973	(1.210.167.499.868)	2.151.928.991.910	715.220.370.291
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.049.359.817	676.277.398	2.803.411.679	(40.755.723.402)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	293	(409)	694	174

Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểuBạch Đức Long
Kế toán trưởngLương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.503.834.024.260	782.228.884.552
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.655.532.350.223	1.667.745.259.378
- Các khoản dự phòng	03		587.687.914.687	165.041.270.063
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(356.682.109.178)	(263.128.222.423)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(941.332.346.240)	(1.318.687.031.603)
- Chi phí lãi vay	06		199.369.405.505	178.008.023.612
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.648.409.239.257	1.211.208.183.579
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.987.896.167.389)	4.807.324.215.244
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.432.449.527.958	(2.294.122.582.966)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.007.210.841.742)	(580.177.906.572)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		527.423.272.803	(1.477.893.954.746)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(192.495.102.226)	(132.607.375.379)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(766.663.888)	(450.463.594.234)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	1.001.235.633
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(153.116.734.588)	(232.642.099.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		266.796.530.185	851.626.121.414
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(715.062.125.750)	(349.023.142.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		380.790.000	1.511.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.911.788.748.806)	(21.907.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.822.100.000.000	28.907.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		929.527.558.589	1.144.993.961.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.874.842.525.967)	7.796.881.818.346

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Quý 3 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		95.810.651.539.684	73.632.440.769.356
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.530.312.268.519)	(69.355.825.067.627)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.433.416.856)	(1.964.484.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.732.094.145.691)	4.274.651.217.729
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18.340.140.141.473)	12.923.159.157.489
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.994.990.599.830	17.000.621.246.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		354.813.493.038	235.563.713.420
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.009.663.951.395	30.159.344.117.645


Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu
Bạch Đức Long
Kế toán trưởng
Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;



- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu; Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn – Trung tâm đổi mới sáng tạo BSR

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 01 công ty con sau:

<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2025</u>	<u>Hoạt động chính</u>
VND				
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365
				Sản xuất bao bì, thương mại, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2025, Công ty chỉ còn 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn; còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung không còn ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con thời điểm cuối kỳ, mà được điều chỉnh thành khoản đầu tư khác.



Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con có quyết định mở thủ tục phá sản trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đến ngày có quyết định mở thủ tục phá sản.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



78
IG
PH
IÓ
H
UA

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phân xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài



sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho (“Công văn số 18327”), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, sổ dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách



kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA5.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

33
DN
P
HC
NE
20



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí) (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và



người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	420.007.644	388.074.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	292.430.315.598	559.100.148.733
Các khoản tương đương tiền (*)	10.716.813.628.153	28.435.502.376.959
	11.009.663.951.395	28.994.990.599.830

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) là 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

9.10
10.10
11.10
12.10
13.10
14.10
15.10
16.10
17.10
18.10
19.10
20.10
21.10
22.10
23.10
24.10
25.10
26.10
27.10
28.10
29.10
30.10
31.10
1.11
2.11
3.11
4.11
5.11
6.11
7.11
8.11
9.11
10.11
11.11
12.11
13.11
14.11
15.11
16.11
17.11
18.11
19.11
20.11
21.11
22.11
23.11
24.11
25.11
26.11
27.11
28.11
29.11
30.11
31.11
1.12
2.12
3.12
4.12
5.12
6.12
7.12
8.12
9.12
10.12
11.12
12.12
13.12
14.12
15.12
16.12
17.12
18.12
19.12
20.12
21.12
22.12
23.12
24.12
25.12
26.12
27.12
28.12
29.12
30.12
31.12





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	31.111.954.758.806	14.022.266.010.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn - đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	(205.772.028.927)	205.772.028.927	(205.772.028.927)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	0	7.000.000.000	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn kho ngầm xăng dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	(1.707.456.697)	4.244.000.000	(1.707.456.697)
	217.016.028.927	(207.479.485.624)	217.016.028.927	(207.479.485.624)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	4.753.374.384.973	4.203.850.123.024
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	980.719.551.263	312.116.897.619
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	712.533.833.621	527.744.118.932
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	532.454.817.337	330.697.034.073
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	447.254.827.303	324.666.436.063
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	436.670.972.672	532.507.901.832
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	341.153.278.614	517.106.943.696
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hoà Khánh	238.621.440.013	0
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	233.641.161.059	237.536.051.004
Công ty cổ phần Tập đoàn Dương Đông	214.515.557.807	0
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	208.586.444.556	104.542.396.724
Công ty cổ phần xăng dầu và dịch vụ Hàng hải S.T.S	199.963.203.220	98.520.831.769
Các khách hàng khác	848.901.045.060	1.302.321.111.514
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	3.389.489.856.789	3.402.971.759.045
	13.537.880.374.287	11.894.581.605.295

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	521.832.965.622	283.465.982.415
Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	63.712.219.122	2.574.006.400
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ LT VIỆT NAM	13.358.142.795	6.580.750.275
Remosa SRL	11.096.441.485	11.096.441.485
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT ĐÔNG DƯƠNG	8.163.200.000	0
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	6.976.376.800	9.793.219.255
Các đối tượng khác	418.526.585.420	253.421.565.000
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	332.409.624.036	91.867.874.897
b. Trả trước cho người bán dài hạn (*)	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	548.106.960.657	548.106.960.657

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	253.697.467.378	231.936.080.197
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	6.198.339.355
Tạm ứng cho nhân viên	1.973.735.455	957.450.105
Phải thu khác	35.371.873.176	39.741.606.518
	297.241.415.364	278.833.476.175
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	28.202.641.598	25.257.056.713

37
DN
03
CH
SIN
/01



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.086.809.481.482	(164.255.799.478)	7.809.482.652.419	0
Nguyên liệu, vật liệu	5.018.086.550.161	(337.169.099.559)	3.307.281.938.350	0
Công cụ, dụng cụ	1.623.348.747.892	0	1.511.600.730.149	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.457.271.592.360	(23.192.350.952)	927.115.238.219	0
Thành phẩm	2.239.591.410.933	(63.070.664.698)	2.330.734.488.416	0
Hàng hóa	33.393.084.670	0	4.735.347.903	0
	12.458.500.867.498	(587.687.914.687)	15.890.950.395.456	0

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	69.698.951.778	61.547.961.086
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	46.938.656.718	52.955.067.281
Công cụ, dụng cụ	1.767.772.655	43.864.419
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.992.522.405	8.549.029.386
b. Dài hạn	1.209.382.035.390	1.744.956.298.885
Chi phí bảo dưỡng tổng thể (*)	1.111.795.033.646	1.600.303.811.969
Chi phí hóa chất xuất dùng (**)	46.638.706.828	76.397.612.142
Chi phí trả trước dài hạn khác	50.948.294.916	68.254.874.774
	1.279.080.987.168	1.806.504.259.971

(*) Chi phí bảo dưỡng tổng thể: ghi nhận các chi phí phát sinh trong đợt bảo dưỡng tổng thể TA5, và được trích vào chi phí định kỳ hàng tháng trong vòng 36 tháng.

(**) Hóa chất xuất dùng là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng	Khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ									
	Số dư đầu năm	6.505.794.793.575	38.931.704.956.721	212.016.273.735	610.628.968.664	740.667.912	46.260.885.660.607		
	Mua trong năm	739.934.900	67.266.580.194	37.814.048.492	9.642.971.830	71.856.000	115.535.391.416		
	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.395.896.847	14.271.745.649	0	0	0	17.667.642.496		
	Thanh lý, nhượng bán	0	(4.037.247.616)	(1.263.689.819)	(14.138.995.179)	0	(19.439.932.614)		
Số dư cuối kỳ	6.509.930.625.322	39.009.206.034.948	248.566.632.408	606.132.945.315	812.523.912	46.374.648.761.905			
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ									
	Số dư đầu năm	3.772.023.534.743	28.764.082.311.572	159.082.842.982	544.952.113.239	608.769.282	33.240.749.571.818		
	Khấu hao trong năm	143.761.576.526	1.423.120.252.597	10.007.355.555	16.733.522.315	28.242.835	1.593.650.949.828		
	Tăng khác	0	0	75.738.561	95.880.812	0	171.619.373		
	Thanh lý, nhượng bán	0	(3.987.086.732)	(1.263.689.819)	(14.129.436.427)	0	(19.380.212.978)		
Số dư cuối kỳ	3.915.785.111.269	30.183.215.477.437	167.902.247.279	547.652.079.939	637.012.117	34.815.191.928.041			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
	Tại ngày đầu năm	2.733.771.258.832	10.167.622.645.149	52.933.430.753	65.676.855.425	131.898.630	13.020.136.088.789		
	Tại ngày cuối kỳ	2.594.145.514.053	8.825.990.557.511	80.664.385.129	58.480.865.376	175.511.795	11.559.456.833.864		



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	531.720.602.962	32.703.172.505	1.003.030.495.084
Mua trong năm	0	9.584.150.000	0	9.584.150.000
Thanh lý, nhượng bán	0	(2.558.000.000)	0	(2.558.000.000)
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	538.746.752.962	32.703.172.505	1.010.056.645.084
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	354.879.401.337	422.528.469.631	30.075.762.946	807.483.633.914
Khấu hao trong năm	11.579.309.975	49.943.449.015	358.641.405	61.881.400.395
Thanh lý, nhượng bán	0	(2.558.000.000)	0	(2.558.000.000)
Tăng khác	0	469.359.210	0	469.359.210
Số dư cuối kỳ	366.458.711.312	470.383.277.856	30.434.404.351	867.276.393.519
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	83.727.318.280	109.192.133.331	2.627.409.559	195.546.861.170
Tại ngày cuối kỳ	72.148.008.305	68.363.475.106	2.268.768.154	142.780.251.565

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	1.294.523.232	114.036.813.342	113.891.989.129	1.149.699.019
-Thuế nhập khẩu	1.294.523.232	114.036.813.342	113.891.989.129	1.149.699.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.527.253.841	85.527.253.841	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	(60.374.403)	0	60.374.403
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	2.160.639.537	3.106.240.467	945.600.930
-Tiền thuê đất	0	2.160.639.537	3.106.240.467	945.600.930
Thuế nhà thầu	2.076.535.352	43.951.861.013	41.875.325.661	0
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	43.951.861.013	41.875.325.661	0
88.898.312.425	245.616.193.330	158.873.555.257	2.155.674.352	
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	578.278.264.635	5.831.399.659.223	5.008.280.821.977	1.401.397.101.881
- Thuế GTGT đầu ra	578.278.264.622	2.338.221.385.528	1.515.102.548.282	1.401.397.101.868
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	3.493.178.273.695	3.493.178.273.695	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	542.148.260.586	4.134.187.380.270	4.194.353.912.639	481.981.728.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.804.477	263.574.366.830	766.663.888	263.159.507.419
Thuế thu nhập cá nhân	11.572.202.953	54.203.222.584	57.981.925.782	7.793.499.755
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.433.158.892	189.688.273	1.243.470.619
-Thuế nhà đất	0	32.195.882	32.195.882	0
-Tiền thuê đất	0	1.400.963.010	157.492.391	1.243.470.619
Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	8.521.521.000	51.787.406.000	55.693.147.000	4.615.780.000
Thuế nhà thầu	5.475.626.627	35.752.222.675	41.227.849.302	0
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	5.475.626.627	35.752.222.675	41.227.849.302	0
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	0	1.146.490.000	1.146.490.000	0
Các khoản phải nộp khác	0	54.902.242.184	16.938.773.424	37.963.468.760
1.146.347.680.278	10.429.000.168.010	9.377.193.291.637	2.198.154.556.651	



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang cho Nâng cấp mở rộng Nhà máy	1.833.533.472.792	1.307.087.504.824
Các công trình khác	115.204.933.483	45.412.128.488
	1.948.738.406.275	1.352.499.633.312

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
VIETSEA COMPANY PTE.LTD	885.356.569.053	885.356.569.053
Công ty liên doanh điều hành Cừu Long	565.022.834.387	565.022.834.387
Công ty Hoàng Long	453.033.992.055	453.033.992.055
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	431.937.220.866	431.937.220.866
Các đối tượng khác	627.029.380.840	627.029.380.840
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)		
	5.561.735.520.488	5.561.735.520.488
	8.524.115.517.689	8.524.115.517.689
	14.473.448.516.628	14.473.448.516.628

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dầu thô	1.567.847.667	1.910.814.774
Phải trả chi phí vận chuyển	7.510.456.709	6.008.459.013
Lãi vay phải trả	19.459.895.980	12.730.200.919
Chi phí, vật tư phải trả khác	76.924.176.860	24.173.652.347
	105.462.377.216	44.823.127.053

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức	154.590.068	165.167.868
Phải trả tiền bán cổ phần	5.831.672.688	9.211.487.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.783.913.916	20.449.868.738
Phải trả ngắn hạn khác	24.094.471.119	22.913.399.655
	40.864.647.791	52.739.924.056
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	1.397.186.756	2.292.186.756





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	15.856.525.639.874	15.856.525.639.874	95.810.651.539.684	97.530.312.268.519	14.136.864.911.039	14.136.864.911.039
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000	10.600.489.156.649	8.021.014.486.571	4.979.474.670.078	4.979.474.670.078
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Quảng Ngãi	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	31.441.470.814.096	37.071.470.814.096	370.000.000.000	370.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	44.067.047.234.898	43.698.263.728.771	6.218.783.506.127	6.218.783.506.127
Ngân hàng Nông nghiệp và Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	1.606.525.639.874	1.606.525.639.874	8.286.144.334.041	8.411.063.239.081	1.481.606.734.834	1.481.606.734.834
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Dung Quất	0	0	394.500.000.000	307.500.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	0	0	15.000.000.000	15.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ngãi (SHB)	0	0	6.000.000.000	6.000.000.000	0	0
15.856.525.639.874	15.856.525.639.874	95.810.651.539.684	97.530.312.268.519	14.136.864.911.039	14.136.864.911.039	14.136.864.911.039

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025	31.004.996.160.000	12.674.501.930.816	106.709.914	11.826.112.139.950	32.292.091.459	55.538.009.032.139
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	12.674.501.930.816	0	2.151.928.991.910	2.803.411.679	2.154.732.403.589
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	(85.546.575.109)	0	0
Trích quỹ ĐTPT	0	85.546.575.109	0	0	(2.079.496.936)	(2.079.496.936)
Chia cổ tức	0	0	0	(1.665.226.302)	(334.773.698)	(2.000.000.000)
Tạm trích quỹ KTPL 2025	0	0	0	(234.293.114.467)	(625.653.144)	(234.918.767.611)
Trích quỹ KTPL 2024	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	31.004.996.160.000	12.760.048.505.925	106.709.914	13.656.536.215.918	32.055.579.360	57.453.743.171.117



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.461.051,41	625.754,64
Euro (EUR)	1,56	1,56

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5.857.772.838.247	4.594.019.915.977
Xăng E10 RON 95	4.711.873.730	0
Xăng E5 RON 92	275.924.832.207	373.961.317.354
Xăng không chì RON 92	7.024.011.701.300	9.280.673.691.799
Xăng không chì RON 95	34.093.823.923.973	26.372.439.433.424
Nhiên liệu phân lực Jet A-1	7.369.628.187.768	7.424.131.771.536
Dầu hỏa (KO)	307.623.385.905	350.142.833.936
Nhiên liệu diesel (DO 0,05S)	44.243.774.555.740	35.020.496.878.626
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	335.587.272	0
FUEL OIL	1.331.310.436.949	1.078.540.411.345
Lưu Huỳnh	12.769.519.994	1.267.847.006
T3034	2.423.814.074.224	2.101.134.801.671
T3045	115.895.164.991	18.672.270.786
TF4035	7.083.333	8.960.157.894
F3030	262.075.568.718	0
I3110	298.274.764.926	230.716.798.368
P3034	566.711.728	1.207.289.141
RFCC Naphtha	160.506.376.758	0
Full Range Naphtha	0	71.042.431.596
Dịch vụ cảng biển	140.209.063.113	102.417.939.113
Khác	33.746.184.848	28.962.010.468
	103.956.781.835.724	87.058.787.800.040

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan	25.410.349.716.687	21.765.603.195.662
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)		



22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	5.360.904.124.482	4.573.920.565.872
Propylene	452.693.456	630.998.710
Xăng E10 RON 95	4.802.259.452	0
Xăng E5 RON 92	286.324.003.584	394.687.668.479
Xăng không chì RON 92	7.260.342.373.207	9.881.311.960.850
Xăng không chì RON 95	35.607.557.460.471	27.372.429.267.707
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	6.346.639.339.932	6.532.078.245.293
Dầu hỏa (KO)	263.819.536.844	302.748.814.576
Nhiên liệu điêzen DO 0,05S (DO 0,05S)	40.668.887.844.434	32.977.487.285.170
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	386.160.804	0
FUEL OIL	1.264.469.144.800	1.036.595.054.494
T3034	2.947.639.427.318	2.731.705.132.079
T3045	132.216.200.073	23.368.746.658
TF4035	8.228.925	12.262.562.994
F3030	298.697.154.826	0
I3110	349.414.864.734	301.695.014.923
P3034	680.396.395	1.439.969.338
RFCC Naphtha	151.328.240.347	0
Full Range Naphtha	0	57.967.178.129
Dịch vụ cảng biên	0	17.045.041.362
Trích lập dự phòng	587.687.914.687	167.991.270.063
Khác	17.303.345.602	40.215.253.275
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5 (*)	0	349.051.547.410
	101.549.560.714.373	86.774.631.577.382

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.979.321.594.731	88.344.127.392.432
Chi phí công cụ, dụng cụ	24.728.245.070	21.520.101.986
Chi phí nhân công	741.915.714.625	650.791.721.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.655.532.350.223	1.667.745.259.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.705.479.264.352	1.268.738.395.343
Chi phí khác bằng tiền	314.082.722.117	196.338.490.744
	102.421.059.891.118	92.149.261.361.359

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	940.735.143.414	927.162.902.942
Lãi chênh lệch tỷ giá	521.735.008.628	501.819.195.366
Cổ tức được chia	280.000.000	0
Lãi từ dừng hợp nhất công ty con	0	390.876.051.136
	1.462.750.152.042	1.819.858.149.444

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	199.369.405.505	178.008.023.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá	186.653.484.273	337.208.829.951
Chiều khấu thanh toán cho người mua	2.379.186.981	4.330.888.929
Chi phí tài chính khác	0	1.000.000
	388.402.076.759	519.548.742.492

43
C
C
Q
B
NH



26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	540.796.880.508	437.558.444.893
Chi phí nhân viên bán hàng	50.451.945.517	44.685.055.982
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	20.446.322.256	8.952.876.104
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.601.748	2.953.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.542.559.777	110.644.342.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.913.924.060	270.960.000.014
Chi phí khác bằng tiền	6.336.527.150	2.313.216.763
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	461.778.481.163	384.662.126.939
Chi phí nhân viên quản lý	162.369.519.440	142.348.924.966
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	551.692.658	725.905.671
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.599.798.181	5.886.277.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.144.576.994	60.528.714.353
Thuế, phí và lệ phí	2.304.209.456	3.869.160.438
Chi phí dự phòng	0	(2.950.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.887.088.347	91.566.807.282
Chi phí khác bằng tiền	151.921.596.087	82.686.337.024
	1.002.575.361.671	822.220.571.832

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	20.755.703.040	17.310.406.173
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	473.445.455	748.595.455
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	1.680.101.623	2.239.599.175
Thu nhập khác	13.493.570.822	1.625.072.909
	36.402.820.940	21.923.673.712

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.151.928.991.910	715.220.370.291
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	1.665.226.302	174.958.262.804
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	0	2.010.492.773
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.150.263.765.608	538.251.614.714
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	694	174

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.410.349.716.687	21.765.603.195.662
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	0	130.288.889
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.180.212.850.351	18.098.547.440.077
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	646.092.610.878	488.860.083.435
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	3.301.235.416.381	2.877.600.301.030
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	1.207.289.141
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	210.559.328.473	170.544.116.159
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	163.636.362	1.101.016.669
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	71.984.056.061	56.488.410.484
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	0	71.042.431.596
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	81.818.181	81.818.182
Công ty TNHH MTV Đông Tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí	20.000.000	0
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	60.412.108.009.028	52.859.219.639.578
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	31.191.770.701.151	32.038.762.265.290
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	17.483.975.860.339	9.918.939.764.376
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	94.951.287.031	71.681.420.372
Tập Đoàn Công Nghiệp Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	77.274.962.333	71.109.742.184
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01-02	1.961.089.420.081	2.542.898.719.845
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	5.695.471.297.351	4.026.328.488.696
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	1.346.192.365.862	1.208.365.078.318
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	551.875.205.196	487.265.952.196
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.031.623.687.500	1.007.783.557.957
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	251.705.622.610	702.173.149.009
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	248.651.555.895	171.986.710.104
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	230.782.416.804	227.156.423.899
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	69.388.621.608	61.306.982.890
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	58.731.677.319	199.448.735.092
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	29.776.154.156	20.554.027.177
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	25.827.361.600	13.859.669.823
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	22.891.098.585	9.717.073.747
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	6.858.641.082	5.738.109.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	7.864.082.672	32.217.392.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	5.034.867.040	17.850.102.480
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM	4.797.958.653	761.020.203
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	3.853.120.700	0
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	1.450.600.000	90.909.091
Viện Dầu khí Việt Nam	981.531.500	770.024.985
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	0	2.520.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp (Tiếp theo)	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	0	2.385.450.000
Công ty TNHH PVChem - Tech	0	264.049.447
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	5.876.712	638.593.286
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	944.755.524	0
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	889.200.000	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	786.223.282	8.830.181.325
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	280.000.000	820.878.800
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-	253.582.844	53.913.731
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	224.560.000	0
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	200.000.000
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	150.000.000	0
Trường Cao đẳng dầu khí	21.000.000	2.760.837.500
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.253.170.908	1.672.150.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.731.414.999	2.308.265.955
Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.548.127.691	0

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.389.489.856.789	3.402.971.759.045
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	16.129.650.226	14.536.927.022
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	554.633.321.230	669.101.850.561
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	99.038.706.294	115.851.382.244
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.681.808.155.421	2.563.466.081.355
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	36.795.559.323	38.697.943.988
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	0	933.880.000
Công ty TNHH PVChem - Tech	700.770.420	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	363.693.875	363.693.875
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	20.000.000
Trả trước nhà cung cấp	332.409.624.036	91.867.874.897
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	189.490.825.637	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	65.844.684.066	25.835.291.371
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	37.778.765.399	28.538.580.938
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	16.313.690.175	6.140.660.951
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	12.061.402.297	12.991.672.608
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	0	6.529.682.356
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	0	89.100.000
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	0	694.999.833
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	6.068.882.261	10.911.469.884
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	2.441.639.267	0
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.273.317.978	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	136.416.956	136.416.956
Phải thu khác	28.202.641.598	25.257.056.713
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	6.224.212.328	3.051.874.010
Tập đoàn Công Nghiệp- Năng lượng Quốc gia Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Chi nhánh phát điện Dầu khí -Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	0	296.753.433
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	280.000.000	210.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác	1.397.186.756	2.292.186.756
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	61.500.000	61.500.000
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	50.000.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	50.000.000	0
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	0	111.690.114
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	500.000.000
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	500.000.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	116.690.114	1.118.996.642

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	5.561.735.520.488	10.727.315.222.682
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần PV OIL SINGAPORE PTE LTD	2.984.954.407.483	2.804.726.815.648
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01-02	1.178.863.792.852	6.352.617.547.981
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	1.741.693.627	5.331.756.562
Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	797.229.201.548	779.256.648.031
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	114.550.251.849	26.507.848.923
Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	234.697.160.190	437.345.968.126
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	59.452.717.333	9.385.403.540
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	65.160.618.015	102.607.014.217
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	26.127.441.118	27.894.645.518
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	40.417.474.251	82.651.118.265
Tập Đoàn Công Nghiệp Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	29.604.088.000	36.457.018.997
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.657.086.386	14.280.621.981
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	4.317.050.520	704.857.091
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.355.437.600	1.371.947.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	230.000.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	7.402.879.907	20.364.362.419
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	1.968.176.340	0
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	1.803.950.110	2.708.089.940
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	0	1.062.720.000
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	168.583.707	1.376.258.506
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	0	0
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-	0	394.800.000
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	17.130.400	317.136.005
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	6.748.650.862	9.696.823.850
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	0	4.319.339.580
Viện Dầu khí Việt Nam	149.327.010	2.671.406.000
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	0	1.325.085.200
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	0	779.861.302
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	640.000.000
Công ty cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	118.401.380	520.128.000

9.10
IU
NG



30. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy Bao bì Polypropylene và các tài sản thuê khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2025

